

0.a. Goal

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

0.b. Target

Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (mục tiêu 9.5 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 9.4.2. Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

Bộ Khoa học và Công nghệ

1.f. Contact mail

113 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

1.g. Contact email

bbt@most.gov.vn

2.a. Definition and concepts

Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia và dành tối thiểu 10% thời gian vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc các khu vực hoạt động sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác;
- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác;
- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác;
- Doanh nghiệp.

Số cán bộ nghiên cứu quy đổi tương đương toàn thời gian (Full time equivalent-FTE) là số cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được quy đổi sang tương đương toàn thời gian dựa trên mức độ sử dụng thời gian dành cho nghiên cứu và phát triển trong năm thống kê.

Một FTE là một người dùng toàn bộ (100%) thời gian làm việc của mình cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong 1 năm.

Như vậy số người chỉ dành một phần thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải được tính quy đổi theo số người dành toàn bộ thời gian cho nghiên cứu và phát triển.

Để tính số lượng quy đổi, cần phải biết số người dành một phần thời gian và số tỷ lệ thời gian mà từng người dành cho nghiên cứu và phát triển. Nếu một người dành 30% thời gian cho hoạt động nghiên cứu và phát triển và dành thời gian còn lại cho hoạt động khác (như dạy học, quản lý hành chính ở trường đại học; hướng dẫn sinh viên) người đó chỉ được coi là tương đương 0,3 FTE. Tương tự, một cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tuyển dụng toàn thời gian nhưng chỉ làm việc 6 tháng cho đơn vị nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thì người cán bộ này chỉ được tính tương đương 0,5 FTE.

Để tính được số FTE cần xác định được hệ số sử dụng thời gian cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của mỗi nhóm người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2.b. Unit of measure

Số người

2.c. Classifications

Không áp dụng

3.a. Data sources

Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3.b. Data collection method

Đây là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia nhằm mục đích thu thập thông tin về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ đánh giá, xây dựng chính sách chiến lược khoa học và công nghệ.

- Đối tượng, đơn vị điều tra:

- + Các tổ chức khoa học và công nghệ: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển, công nghệ; Cơ sở giáo dục đại học bao gồm (Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng); Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.
- + Các cơ quan hành chính và quản lý nhà nước về KH&CN, các đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- + Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và các Hội nghề nghiệp khác.
- + Các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3.c. Data collection calendar

- Thời kỳ, thời điểm điều tra: Chu kỳ 2 năm, ngày 01 tháng 7 (tiến hành vào các năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8).

3.d. Data release calendar

Năm.

3.e. Data providers

Bộ Khoa học và Công nghệ

3.f. Data compilers

Bộ Khoa học và Công nghệ

4.a. Rationale

Chỉ tiêu này là thước đo trực tiếp về số lượng nhân viên nghiên cứu và phát triển trên 1 triệu dân.

4.c. Method of computation

Method of computation

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Số người} & & \text{Số người hoạt} & & \text{Số người} & & \text{Số người hoạt} \\
 \text{hoạt động} & & \text{động nghiên cứu} & & \text{hoạt động} & & \text{động nghiên} \\
 \text{nghiên cứu} & & \text{khoa học và} & & \text{nghiên cứu} & & \text{cứu khoa học} \\
 \text{khoa học và} & = & \text{phát triển công} & + & \text{khoa học và} & + & \text{và phát} \\
 \text{phát} & & \text{nghệ khu vực tổ} & & \text{phát} & & \text{triển công} \\
 \text{triển công} & & \text{chức nghiên cứu} & & \text{triển công} & & \text{nghệ khu vực} \\
 \text{nghệ (FTE)} & & \text{khoa học và} & & \text{nghệ khu vực} & & \text{doanh nghiệp} \times \\
 & & \text{phát triển công} & & \text{đại học} \times \text{hệ} & & \text{hệ số quy đổi} \\
 & & \text{nghệ} \times \text{hệ số} & & \text{số quy đổi} & & \\
 & & \text{quy đổi} & & & & \\
 & & & & & & \text{(tương tự,} \\
 & & & & & & \text{theo khu} \\
 & & & & & & \text{vực hoạt} \\
 & & & & & & \text{động),....}
 \end{array}$$

5. Data availability and disaggregation

Số liệu có 2 năm/lần các năm 2013; 2015 và 2017

(Nguồn công bố: Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Số liệu từ Bộ Khoa học Công nghệ và Tổng cục Thống kê)

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu này tương ứng chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu 9.5.2: Researchers (in full-time equivalent) per million inhabitants. Tuy nhiên chỉ tiêu Việt Nam mới chỉ quy định số người nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà chưa quy định theo chuẩn toàn cầu là tính số người nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy đổi toàn thời gian trên 1 triệu dân.

7. References and Documentation

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Khoa học và Công nghệ;
- Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững;
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>